

Số: 184 /2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2009

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng
lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí
độc quyền thăm dò khoáng sản**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 và Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 21/01/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định tại Luật khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò khoáng sản phải nộp lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp trả lại giấy phép thăm dò hoặc trả lại một phần diện tích độc quyền thăm dò khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thì không phải nộp lệ phí độc quyền thăm dò đối với thời gian còn lại kể từ ngày giấy phép thăm dò chấm dứt hiệu lực.

Điều 2. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản được quy định cụ thể như sau:

- a) Đối với hoạt động khảo sát: 2.000.000 đồng/1 giấy phép.
- b) Đối với hoạt động thăm dò:
 - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 ha, mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;
 - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;
 - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.
- c) Đối với hoạt động chế biến khoáng sản: mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép.
- d) Đối với hoạt động khai thác: mức thu được qui định tại biểu đính kèm Thông tư này.
- đ) Khai thác tận thu: mức thu là 5.000.000 đồng/ 01giấy phép.

Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng, thừa kế thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng, thừa kế phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

2. Mức thu lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản theo qui định tại Nghị định số 07/2009/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 như sau:

a) Mức thu:

Số TT	Năm	Mức thu (đồng/ha/năm)
1	Năm thứ 1	50.000
2	Năm thứ 2	80.000
3	Năm thứ 3 và thứ 4 trở đi	100.000

b) Số tiền lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản phải nộp đối với mỗi giấy phép tính theo diện tích và thời gian ghi trên giấy phép (kể cả thời gian gia hạn của giấy phép). Để đơn giản khi tính thu, mức thu lệ phí đối với giấy phép được tính như sau:

- Giấy phép có thời hạn đến 12 tháng thì tính theo mức thu của năm thứ nhất. Trường hợp gia hạn thì khi cấp giấy phép gia hạn, mức thu được tính như sau:

+ Thời gian gia hạn đến 6 tháng thì tính mức thu bằng $\frac{1}{2}$ mức thu của năm thứ hai;

+ Thời hạn gia hạn đến 12 tháng thì tính mức thu bằng mức thu của năm thứ hai.

- Giấy phép có thời hạn trên 12 tháng, mức thu được tính như sau:

Giấy phép có thời hạn đến 18 tháng thì tính theo mức thu của năm thứ nhất cộng với $\frac{1}{2}$ mức thu của năm thứ 2;

Giấy phép có thời hạn đến 24 tháng thì tính theo mức thu của năm thứ nhất cộng mức thu của năm thứ hai.

Trường hợp gia hạn (giấy phép có thời hạn trên 24 tháng) thì khi cấp giấy phép gia hạn, mức thu sẽ được tính như sau:

Gia hạn thêm từ 2 đến 12 tháng: tính bằng mức thu của năm thứ 3;

Gia hạn thêm trên 12 đến 18 tháng: tính bằng mức thu của năm thứ 3 cộng với $\frac{1}{2}$ mức thu của năm thứ 3;

Gia hạn thêm trên 18 tháng: tính bằng mức thu của năm thứ 3 và năm thứ 4.

3. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp lệ phí bằng ngoại tệ thì thu theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp lệ phí

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và thu lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản.

2. Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp lệ phí vào ngân sách nhà nước theo qui định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng

dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục và tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Trường hợp uỷ quyền thu thì tổ chức được uỷ quyền thu lệ phí được để lại 5% số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí và nộp 95% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế Thông tư số 20/2005/TT-BTC ngày 16/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 18/2003/TT-BTC ngày 10/01/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. / *hm*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



hm

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản
(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Bộ Tài chính)

STT	Nhóm hoạt động khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối	
1.1	Có sản lượng khai thác dưới 5.000 m ³	1.000.000
1.2	Có sản lượng khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³	10.000.000
1.3	Có sản lượng khai thác trên 10.000 m ³	15.000.000
2	Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:	
2.1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và sản lượng khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000
2.2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn trừ khoáng sản đã qui định ở mục 1 và 2.1	20.000.000
3	Hoạt động khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; trừ hoạt động qui định tại điểm 1 và 2 của biểu mức thu này	30.000.000
4	Hoạt động khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
5	Hoạt động khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã qui định tại điểm 1,2,3,4,7,8 của biểu mức thu này.	
5.1	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
5.2	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
6	Hoạt động khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã qui định tại điểm 2,3, 4, 7, của biểu mức thu này.	60.000.000
7	Hoạt động khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
8	Hoạt động khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000